

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình hoàn thành thuộc Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán; số 63/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2021/TT-BTC;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần thuộc Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 3217/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; số 1752/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh lần 2, dự án thành phần thuộc Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới (WB);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5453/TTr-STC ngày 24/6/2025 và Công văn số 10268/STC-TĐ ngày 08/10/2025 (kèm theo báo cáo thẩm tra quyết toán và các hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình hoàn thành

1. Tên công trình, hạng mục công trình hoàn thành: Các công trình cơ sở hạ tầng thuộc tiểu hợp phần 3.2; Nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Đại Giang qua cống Đồng Rổm đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa (nay là xã Hoằng Châu, tỉnh Thanh Hóa) thuộc tiểu hợp phần 2.2 và Trồng cây phân tán thuộc tiểu hợp phần 2.1.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

3. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các xã/phường của 5 huyện/thị xã/thành phố cũ, gồm: xã Hoằng Phụ, Hoằng Yến, Hoằng Châu (huyện Hoằng Hóa); xã Nga Tân, Nga Thủy (huyện Nga Sơn); xã Minh Lộc, Hải Lộc, Đa Lộc, Hưng Lộc (huyện Hậu Lộc); phường Tân Dân, Hải Lĩnh, Xuân Lâm, Trúc Lâm, Mai Lâm, Bình Minh (thị xã Nghi Sơn); phường Trường Sơn (thành phố Sầm Sơn) (nay thuộc địa phận các xã/phường: Hoằng Thanh, Hoằng Tiến, Hoằng Châu, Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Tân Dân, Hải Lĩnh, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Tĩnh Gia, Sầm Sơn).

4. Thời gian khởi công, hoàn thành: Khởi công năm 2022; Hoàn thành năm 2023.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị quyết toán
Tổng số:	78.572.844.000	74.547.225.092
Chi phí Xây dựng + Bảo hiểm xây dựng công trình	70.242.687.787	69.154.453.692
Chi phí thiết bị	63.450.000	63.450.000
Chi phí quản lý dự án	1.972.192.000	0
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.712.909.307	5.176.321.400
Chi phí khác	581.604.905	153.000.000
Dự phòng	0	

2. Nguồn vốn đầu tư

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Thực hiện			
		Giá trị phê duyệt quyết toán	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được thanh toán	Số vốn phải thu hồi
1	2	3	4	5	6
Tổng số	116.096.000.000	74.547.225.092	74.394.225.092	153.000.000	
- Vốn ODA (NSTW cấp phát 80%)	58.362.000.000	53.178.847.642	53.178.847.642		
- Vốn vay lại (20%)	14.590.000.000	13.294.711.909	13.294.711.909		
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	43.144.000.000	8.073.665.541	7.920.665.541	153.000.000	

(Số vốn còn được thanh toán từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh)

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

4. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			74.547.225.092	
- Tài sản dài hạn (TSCĐ)			74.547.225.092	
- Tài sản ngắn hạn				

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan**1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**

a) Được phép tất toán nguồn vốn và chi phí đầu tư công trình

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	74.547.225.092	
- Vốn ODA (NSTW cấp phát 80%)	53.178.847.642	
- Vốn vay lại (20%)	13.294.711.909	
- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	8.073.665.541	

b) Tổng các khoản công nợ tính đến thời điểm lập báo cáo quyết toán là:

- Các khoản phải thu nộp NSNN: 0 đồng.

- Các khoản phải trả: 153.000.000 đồng.

(trong đó, khoản phải trả cho Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa là 153.000.000 đồng)

Chi tiết khoản công nợ phải trả tại Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán của Sở Tài chính. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thanh toán khoản công nợ phải trả theo số liệu phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị: đồng

Số TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định
	<u>Tổng số:</u>		<u>74.547.225.092</u>
1	Công trình nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Đại Giang qua cống Đồng Rơm đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	UBND xã Hoàng Châu	8.782.338.566
2	Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến đê Trùng ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa.		3.558.692.552
3	Công trình nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu Nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa.		3.672.720.739
4	Công trình nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đê Trùng ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa.		6.618.919.226
5	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa.		29.045.591
6	Công trình nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thực, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa.	UBND xã Hoàng Tiến	5.225.145.065
7	Công trình nâng cấp cải tạo tuyến đường từ cống làng Khanh Đoài đi thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa.		3.165.343.121

Số TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định
8	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa.		20.785.921
9	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa.	UBND xã Hoằng Thanh	19.898.397
10	Công trình nâng cấp, cải tạo kênh tưới tiêu kết hợp từ đường tỉnh lộ 526 đến cống ông Trang, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2.	UBND xã Vạn Lộc	7.283.937.086
11	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.		30.433.440
12	Công trình nâng cấp kênh cấp nước từ cống tứ cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2.		3.087.915.945
13	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc.		70.075.719
14	Công trình nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng Góc Bàng đi trạm bơm thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.		2.185.286.931
15	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.		21.356.055
16	Công trình nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng bờ Đông Kênh 10m thuộc xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.		8.066.901.707
17	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.		40.438.065
18	Công trình nâng cấp tuyến đường bờ Đông Kênh Ông Ty từ thôn 1 đến thôn 8 thuộc hợp phần 3.2 tại xã Nga Tân, huyện Nga Sơn.	UBND xã Tân Tiến	7.391.828.372
19	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Nga Tân, huyện Nga Sơn.		27.783.980
20	Công trình nâng cấp cải tạo tuyến Kênh tiêu thoát nước sông Mười thuộc hợp phần 3.2 tại xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn.	UBND xã Nga Sơn	8.574.616.426

Số TT	Danh mục tài sản	Đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/ cố định
21	Hạng mục trồng cây phân tán tại xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn.		26.869.476
22	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn.	UBND phường Sầm Sơn	4.724.073
23	Công trình nâng cấp tuyến đường giao thông phục vụ đi lại kết hợp bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng thuộc Tân Sơn, phường Tân Dân, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Tân Dân	3.609.433.296
24	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Tân Dân, thị xã Nghi Sơn.		33.507.163
25	Công trình nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ liên tổ dân phố Lan Trà đi Giảng Tín, phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Trúc Lâm	2.813.256.755
26	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Trúc Lâm, thị xã Nghi Sơn.		36.429.289
27	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Bình Minh, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Tĩnh Gia	32.815.311
28	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Hải Lĩnh	36.657.276
29	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Hải Bình	41.833.291
30	Hạng mục trồng cây phân tán tại phường Xuân Lâm, thị xã Nghi Sơn.	UBND phường Đào Duy Từ	38.236.258

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, hợp pháp của số liệu và hồ sơ trình phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

b) Sau khi có quyết toán được phê duyệt, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán khoản công nợ phải trả theo số liệu phê duyệt.

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có): Thực hiện thanh toán theo chế độ hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm